UBND THÀNH PHỐ CẦN THƠ
SỞ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cần Thơ, ngày 29 tháng 9 năm 2026

BẢN SO SÁNH, THUYẾT MINH DỰ

Dự thảo Nghị quyết Quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng khó khăn khác chưa được quy định tại Nghị định số 335/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 8 năm 2026 của Chính phủ, trên địa bàn thành phố Cần Thơ với các Nghị quyết của thành phố Cần Thơ (cũ), tỉnh Sóc Trăng và tỉnh Hậu Giang

NQ số 13/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND TPCT (cũ) quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội và đối tượng khó khăn khác chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi NQ số 20/2024/NQ-HĐND ngày 12/12/2024)	**NQ số 10/2021/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh Sóc Trăng quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức chuẩn trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội, đối tượng khó khăn trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng (được sửa đổi, bổ sung bởi NQ số 08/2025/NQ-HĐND ngày 24/6/2025**	**NQ số 28/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Hậu Giang sửa đổi, bổ sung chế độ chi tiêu hành chính sự nghiệp trên địa bàn tỉnh Hậu Giang**	**Dự thảo Nghị quyết**	**Thuyết minh**
Điều 1. Phạm vi điều chỉnh	Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng (Quy định)	Điều 1. Sửa đổi, bổ sung chế độ chi tiêu hành chính sự nghiệp trên địa bàn tỉnh Hậu Giang, cụ thể như sau:	Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng	
Nghị quyết này quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội và đối tượng khó khăn chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội được hưởng chính sách trợ giúp xã hội.	1. Phạm vi điều chỉnh Quy định này quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội, đối tượng khó khăn trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.		1. Phạm vi điều chỉnh Nghị quyết này quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng khó khăn khác chưa được quy định tại Nghị định số 335/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 8 năm 2026 của Chính phủ, trên địa bàn thành phố Cần Thơ.	Kế thừa 02 Nghị quyết của HĐND TPCT (cũ) và tỉnh Sóc Trăng; Bỏ cụm từ mức chuẩn trợ giúp xã hội; điều chỉnh tên Nghị định mới, không gian trên địa bàn thành phố Cần Thơ

Điều 2. Đối tượng áp dụng	2. Đối tượng áp dụng	a) Đối tượng áp dụng	2. Đối tượng áp dụng	
a) Đối tượng bảo trợ xã hội, tổ chức, cá nhân, hộ gia đình được hưởng chính sách trợ giúp xã hội theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP. b) Đối tượng khó khăn khác chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được quy định tại Điều 4 của Nghị quyết này.	a) Đối tượng bảo trợ xã hội quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội. b) Đối tượng khó khăn trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021.	Đối tượng bảo trợ xã hội thuộc diện được chăm sóc, nuôi dưỡng tại Trung tâm Công tác xã hội tỉnh Hậu Giang; tổ chức, cá nhân tham gia vào việc chăm sóc, nuôi dưỡng, thực hiện đưa, rước đối tượng vào Trung tâm CTXH tỉnh Hậu Giang.	a) Đối tượng khó khăn khác trên địa bàn thành phố Cần Thơ chưa được quy định tại Nghị định số 335/2026/NĐ-CP. b) Các cơ quan, đơn vị, địa phương được ngân sách nhà nước cấp kinh phí để thực hiện chính sách và các cá nhân, tổ chức có liên quan.	Kế thừa 03 Nghị quyết của 03 đơn vị, điều chỉnh câu từ theo hướng ngắn gọn, bao quát hết các đối tượng trong 03 Nghị quyết; bổ sung nhóm áp dụng là các cơ quan, đơn vị, địa phương; Bỏ cụm từ "a) Đối tượng bảo trợ xã hội quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP…" của NQ tỉnh Sóc Trăng.
Điều 4. Đối tượng khó khăn khác chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp xã hội	Điều 4. Quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng khó khăn trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	4. Bổ sung đối tượng, chính sách trợ giúp xã hội đối với các đối tượng được nuôi dưỡng, chăm sóc tại Trung tâm CTXH tỉnh Hậu Giang	Điều 2. Quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng khó khăn khác chưa được quy định tại Nghị định số 335/2026/NĐ-CP	
1. Người khuyết tật nặng, người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định của pháp luật về người khuyết tật là thế hệ thứ ba (cháu nội, cháu ngoại) của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học. 2. Trẻ em thuộc hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh phải điều trị dài ngày theo quy định của cơ quan có thẩm quyền; trẻ em nhiễm HIV/ADIS thuộc hộ cận nghèo. 3. Trẻ em mồ côi cha hoặc mẹ (cha hoặc mẹ mất do nhiễm COVID-19) ***có***	1. Đối tượng b) Người bị bệnh hiểm nghèo thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo. c) Trẻ em dưới 03 tuổi thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo đang sống tại địa bàn các xã, thôn không phải là vùng đồng bào dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn. d) Trẻ em nhiễm HIV/AIDS thuộc hộ cận nghèo. đ) Trẻ em mồ côi cha hoặc mẹ, người còn lại mắc bệnh hiểm nghèo. e) Trẻ em còn cha và mẹ nhưng cả cha và mẹ không còn cư trú ở địa		1. Đối tượng hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng tại cộng đồng a) Trẻ em, người bị bệnh hiểm nghèo (*theo Thông tư số 50/2024/TT-BYT ban hành Danh mục bệnh hiểm nghèo để các tổ chức, cá nhân vận động, tiếp nhận, phân phối và sử dụng các nguồn đóng góp tự nguyện hỗ trợ bệnh nhân mắc bệnh hiểm nghèo)* thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo. b) Trẻ em dưới 03 tuổi thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo đang sống	Giữ nguyên theo các đối tượng được quy định tại các Nghị quyết của HĐND TP Cần Thơ (cũ) và tỉnh Sóc Trăng và có điều chỉnh một số nội dung sau: - Bổ sung Thông tư số 50/2024/TT-BYT cho thống nhất thực hiện. - Đổi điều kiện ***định tính*** *"…có hoàn cảnh khó khăn"* (đối tượng tại khoản 3 Điều 4 Nghị

hoàn cảnh khó khăn.	phương từ 24 tháng trở lên, được cấp có thẩm quyền xác nhận và người nuôi dưỡng trẻ em là người cao tuổi hoặc thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo. g) Trẻ em có cha hoặc mẹ đang trong thời gian chấp hành án phạt tù giam và người còn lại thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo. h) Trẻ em có cha và mẹ là người khuyết tật mức độ nặng hoặc đặc biệt nặng.		tại địa bàn các xã, ấp, khu vực không phải là vùng đồng bào dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn. c) Trẻ em nhiễm HIV/AIDS thuộc hộ cận nghèo. d) Trẻ em mồ côi cha hoặc mẹ, người còn lại mắc bệnh hiểm nghèo (theo Thông tư số 50/2024/TT-BYT). đ) Trẻ em mồ côi cha hoặc mẹ (cha hoặc mẹ chết do nhiễm COVID - 19) thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình. e) Trẻ em còn cha và mẹ nhưng cả cha và mẹ không còn cư trú ở địa phương từ 24 tháng trở lên, gia đình mất liên lạc hoàn toàn và người nuôi dưỡng trẻ em là người cao tuổi hoặc thuộc hộ nghèo. g) Trẻ em có cha hoặc mẹ đang trong thời gian chấp hành án phạt tù giam và người còn lại thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình. h) Trẻ em có cha và mẹ là người khuyết tật mức độ nặng hoặc đặc biệt nặng. i) Người khuyết tật nặng, người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định pháp luật về người khuyết tật là thế hệ thứ ba (cháu nội, cháu ngoại) của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	quyết HĐND TP Cần Thơ) thành điều kiện ***định lượng*** *"...thuộc gia đình hộ nghèo, hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình"*, ***tại điểm đ***; - Bỏ nhóm người cao tuổi từ đủ 75 đến 80 tuổi theo NQ 10/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Sóc Trăng do nhóm này đã áp dụng theo Nghị định số 176/2025/NĐ-CP và Nghị định số 335/2026/NĐ-CP.

			đang hưởng trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng theo quy định của chính sách, pháp luật về ưu đãi đối với người có công với cách mạng.	
3. Sửa đổi khoản 2, Điều 5 như sau:	2. Chính sách trợ giúp xã hội		2. Mức hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng tại cộng đồng	
a) Mức trợ cấp xã hội hàng tháng - Người khuyết tật nặng, người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định của pháp luật về người khuyết tật là thế hệ thứ ba (cháu nội, cháu ngoại) của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học: 1.125.000 đồng - Trẻ em thuộc hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh phải điều trị dài ngày theo quy định của cơ quan có thẩm quyền; trẻ em nhiễm HIV/ADIS thuộc hộ cận nghèo: 1.500.000. - Trẻ em mồ côi cha hoặc mẹ (cha hoặc mẹ mất do nhiễm COVID-19) có hoàn cảnh khó khăn: + Trẻ em dưới 04 tuổi: 1.250.000 đồng. + Trẻ em từ đủ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi: 750.000 đồng.	a) Trợ cấp thường xuyên hàng tháng - Các đối tượng tại điểm a, b khoản 1 điều này được hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội nhân với hệ số 1,0. - Các đối tượng tại điểm c khoản 1 điều này được hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội nhân với hệ số 1,5. - Các đối tượng tại điểm d, đ, e, g, h khoản 1 điều này được hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội nhân với hệ số: Dưới 04 tuổi hệ số 2,5; từ đủ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi hệ số 1,5.		Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này được trợ cấp xã hội hàng tháng với mức bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội theo quy định của Chính phủ nhân với hệ số tương ứng quy định như sau: a) Đối tượng quy định tại điểm a khoản 1 Điều này: - Hệ số 2,5 đối với đối tượng dưới 04 tuổi; - Hệ số 1,5 đối với đối tượng từ đủ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi; - Hệ số 1,0 đối với đối tượng từ đủ 16 tuổi trở lên. b) Hệ số 1,5 đối với đối tượng tại điểm b khoản 1 Điều này. c) Đối với đối tượng tại điểm c, d, đ, e, g, h khoản 1 Điều này: - Hệ số 2,5 đối với đối tượng dưới 04 tuổi; - Hệ số 1,5 đối với đối tượng từ đủ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi. d) Đối với đối tượng tại điểm i khoản 1 Điều này: - Hệ số 2,5 đối với người khuyết tật mức độ nặng; - Hệ số 3,0 đối với người khuyết tật mức độ đặc biệt nặng. - Người khuyết tật đã hưởng chính sách trợ cấp xã hội hàng tháng theo Nghị quyết này thì	- Giữ nguyên theo các Nghị quyết của HĐND TP Cần Thơ (cũ) và HĐND tỉnh Sóc Trăng. - Nâng hệ số trợ cấp cao hơn theo Nghị quyết của HĐND TP Cần Thơ cho nhóm đối tượng *điểm i khoản 1* cho tương xứng với thân nhân người có công, thể hiện tinh thần đền ơn đáp nghĩa của Nhà nước ta, nhưng kinh phí thực hiện 01 năm không quá lớn. Qua khảo sát số liệu từ cấp xã, nhóm đối tượng này chỉ có 95 trường hợp. Nếu không ban hành Nghị quyết, thực hiện trợ cấp theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP, trung bình 01 năm ngân sách chi khoảng 1,258 tỷ đồng, trường hợp ban hành Nghị quyết ngân sách chi khoảng 1,629 tỷ đồng, ***chỉ tăng thêm khoảng 370 triệu đồng/năm.***

			không hưởng chính sách trợ cấp xã hội hàng tháng theo Nghị định số 335/2026/NĐ-CP.	
	i) Trẻ em bị xâm hại tình dục; trẻ em dưới 06 tuổi được sinh ra từ mẹ là trẻ em bị xâm hại tình dục. k) Trẻ em bị tổn hại nghiêm trọng về thể chất và tinh thần do bị bóc lột; trẻ em bị tai nạn thương tích dẫn đến khuyết tật nặng hoặc đặc biệt nặng. l) Trẻ em bị tổn hại nghiêm trọng về thể chất và tinh thần do bị bạo lực. m) Trẻ em lang thang kiếm sống khi chưa hoàn thành chương trình phổ cập giáo dục trung học cơ sở.		3. Đối tượng hưởng trợ giúp xã hội khẩn cấp, đột xuất a) Trẻ em bị xâm hại tình dục; trẻ em dưới 06 tuổi được sinh ra từ mẹ là trẻ em bị xâm hại tình dục. b) Trẻ em bị tổn hại nghiêm trọng về thể chất và tinh thần do bị bóc lột; trẻ em bị tai nạn thương tích dẫn đến khuyết tật nặng hoặc đặc biệt nặng. c) Trẻ em bị tổn hại nghiêm trọng về thể chất và tinh thần do bị bạo lực. d) Trẻ em lang thang kiếm sống khi chưa hoàn thành chương trình phổ cập giáo dục trung học cơ sở. đ) Trẻ em thuộc hộ nghèo, cận nghèo, trẻ em là dân tộc thiểu số, trẻ em đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng tại cộng đồng hoặc trẻ em được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội mắc bệnh hiểm nghèo (theo Thông tư số 50/2024/TT-BYT) hoặc mắc bệnh tim bẩm sinh mà chi phí điều trị vượt quá khả năng chi trả, điều kiện kinh tế của gia đình.	- Giữ nguyên theo các đối tượng được quy định tại các Nghị quyết của HĐND tỉnh Sóc Trăng; - Bổ sung nhóm trẻ em (điểm đ) trên cơ sở kế thừa Nghị quyết số 10/2022/NQ-HĐND ngày 06/7/2022 của HĐND tỉnh Hậu Giang (đã hết thời gian hiệu lực).
	c) Trợ giúp xã hội khẩn cấp (điểm c khoản 2 Điều 4) - Hỗ trợ đột xuất cho trẻ em thuộc đối tượng tại điểm i, k, l khoản 1 điều này được hưởng chế độ trợ cấp 01 lần hỗ trợ dinh dưỡng; mức hỗ trợ bằng 20 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội/đối tượng bằng tiền mặt.		4. Mức trợ giúp xã hội khẩn cấp, đột xuất Đối tượng quy định tại khoản 3 Điều này được hưởng chính sách trợ giúp xã hội khẩn cấp, đột xuất 01 lần bằng tiền, mức hỗ trợ bằng 20 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội.	Giữ nguyên mức theo Nghị quyết của HĐND tỉnh Sóc Trăng và điều chỉnh câu từ cho phù hợp.

	- Hỗ trợ cho trẻ em thuộc đối tượng tại điểm m khoản 1 điều này được hưởng chế độ trợ cấp 01 lần; mức hỗ trợ bằng 20 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội/đối tượng bằng tiền mặt.			
		b) Nội dung: Bổ sung đối tượng là người khuyết tật thần kinh, tâm thần mức độ đặc biệt nặng có nơi nương tựa, ***hoàn cảnh gia đình khó khăn***, có hành vi nguy hiểm cho bản thân, gia đình và cộng đồng được chăm sóc, nuôi dưỡng tại Trung tâm Công tác xã hội tỉnh vào nhóm được hưởng chính sách trợ giúp xã hội.	5. Đối tượng được nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tại các cơ sở trợ giúp xã hội Người khuyết tật thần kinh, tâm thần mức độ đặc biệt nặng có nơi nương tựa, thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình, có hành vi gây nguy hiểm cho bản thân, gia đình và cộng đồng	- Kế thừa đối tượng quy định tại Nghị quyết của tỉnh Hậu Giang, đổi điều kiện ***định tính*** *"...có hoàn cảnh khó khăn"*, (đổi tượng điểm b khoản 2 Phụ lục kèm theo Nghị quyết HĐND tỉnh Hậu Giang) thành điều kiện ***định lượng*** *"..., thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình"*.
		Nội dung và mức hỗ trợ thực hiện theo quy định tại Điều 25 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ; Nghị quyết số 20/2021/NQ-HĐND ngày 07/9/2021 của HĐND tỉnh Hậu Giang	6. Chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại các cơ sở trợ giúp xã hội Đối tượng quy định tại khoản 5 Điều này được hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 335/2026/NĐ-CP.	Giữ nguyên theo Nghị quyết của HĐND tỉnh Hậu Giang và điều chỉnh cho phù hợp theo Nghị định số 335/2026/NĐ-CP.

b) Hỗ trợ chi phí mai táng: 10.000.000 đồng.	d) Hỗ trợ chi phí mai táng: đối tượng được quy định tại khoản 1 Điều này khi chết được hỗ trợ chi phí mai táng khi chết; mức hỗ trợ bằng 20 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội/đối tượng bằng tiền mặt.		7. Hỗ trợ chi phí mai táng: đối tượng được quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều này khi chết được hỗ trợ chi phí mai táng bằng tiền mặt. Mức hỗ trợ bằng 20 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội theo quy định của Chính phủ.	Giữ nguyên mức chuẩn theo Nghị quyết của HĐND TP Cần Thơ (cũ) và tỉnh Sóc Trăng
	6. Hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế: đối tượng được hưởng trợ cấp thường xuyên hàng tháng tại điểm a, b, d, đ, e, g, h khoản 1 Điều này được hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật về bảo hiểm y tế. Mức hỗ trợ đóng bằng với mức đóng bảo hiểm y tế đối với đối tượng đang hưởng trợ cấp bảo trợ xã hội theo quy định của nhà nước. Trường hợp đối tượng quy định tại điểm a, b, d, đ, e, g, h khoản 1 Điều này khoản 1 Điều này thuộc diện được hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế ở nhiều đối tượng khác nhau thì chỉ được hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế ở đối tượng có quyền lợi bảo hiểm y tế cao nhất.		8. Hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế: đối tượng được hưởng trợ cấp thường xuyên hàng tháng tại khoản 1 Điều này được hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật về bảo hiểm y tế. Mức hỗ trợ đóng bằng với mức đóng bảo hiểm y tế đối với đối tượng đang hưởng trợ cấp bảo trợ xã hội theo quy định của nhà nước. Trường hợp đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này thuộc diện được hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế ở nhiều đối tượng khác nhau thì chỉ được hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế ở đối tượng có quyền lợi bảo hiểm y tế cao nhất.	Giữ nguyên theo Nghị quyết của HĐND tỉnh Sóc Trăng
	Điểm đ khoản 2 Điều 4 Chính sách trợ giúp xã hội khác được thực hiện theo quy định Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021		9. Các chính sách trợ giúp xã hội khác được thực hiện theo quy định của Nghị định số 335/2026/NĐ-CP.	Kế thừa Nghị quyết của HĐND tỉnh Sóc Trăng.
Điều 6. Kinh phí thực hiện	Điều 2. Nguồn kinh phí thực hiện (Quy định)	Điểm c khoản 4 Điều 1 Phụ lục I kèm theo Nghị quyết: Nguồn kinh phí thực hiện.	Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện	Kế thừa các Nghị quyết trước
Kinh phí được thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Nghị định số 20/2021/NĐ-CP và các văn	1. Ngân sách trung ương đảm bảo thực hiện đối với đối tượng bảo trợ xã hội quy định tại Nghị định số	Từ nguồn kinh phí đảm bảo xã hội và các nguồn hợp pháp	Nguồn kinh phí thực hiện: từ nguồn ngân sách nhà nước được bố trí trong dự toán chi thường	

bản hướng dẫn thi hành	20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021. 2. Ngân sách địa phương đảm bảo thực hiện đối với các đối tượng khó khăn trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng, được bố trí trong dự toán chi thường xuyên hàng năm của ngân sách các cấp theo quy định hiện hành.	khác.	xuyên hàng năm của ngân sách các cấp theo quy định hiện hành.	
			Điều 4. Điều khoản chuyển tiếp 1. Đối tượng quy định tại Điều 4 Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội và đối tượng khó khăn khác chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND và đối tượng quy định tại điểm b, c, d, đ, e, g, h khoản 1 Điều 4 quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội, đối tượng khó khăn trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng đang hưởng trợ cấp hàng tháng thì được chuyển sang mức và hệ số tương ứng quy định tại Nghị quyết này kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ danh sách, hồ sơ của đối tượng đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng theo các Nghị quyết	Bổ sung điều này nhằm bảo đảm tiếp tục thực hiện các chính sách cho các đối tượng đã thực hiện theo các Nghị quyết trước sáp nhập

			của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng và thành phố Cần Thơ (trước sáp nhập) quyết định chuyển sang hưởng trợ cấp hàng tháng theo quy định tại Nghị quyết này. Đối tượng không phải làm lại hồ sơ đề nghị hưởng. 2. Đối tượng theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Nghị quyết số 28/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang sửa đổi, bổ sung chế độ chi tiêu hành chính sự nghiệp trên địa bàn tỉnh Hậu Giang đang được chăm sóc, nuôi dưỡng tại Trung tâm Công tác xã hội thành phố Cần Thơ được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng theo mức và hệ số tương ứng quy định Nghị quyết này kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực. 3. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu trong Nghị quyết này được thay thế hoặc sửa đổi, bổ sung thì áp dụng theo văn bản thay thế hoặc sửa đổi, bổ sung đó.	
Điều 7. Trách nhiệm thi hành 1. Giao UBND thành phố tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được pháp luật quy định. 2. Giao Thường trực HĐND, các Ban HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND thành phố giám sát thực hiện Nghị quyết này.	**Điều 2. (Nghị quyết)** 1. Giao UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật. 2. Thường trực HĐND, các Ban HĐND, Tổ đại biểu và đại biểu HĐND tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ thường xuyên giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.	**Điều 2. (Nghị quyết)** HĐND giao UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật. **Điều 3. (Nghị quyết)**	**Điều 5. Tổ chức thực hiện** 1. Hội đồng nhân dân giao Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được pháp luật quy định. 2. Hội đồng nhân dân thành phố giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và	Kế thừa các Nghị quyết trước và điều chỉnh thể thức cho phù hợp

		HĐND tỉnh giao Thường trực HĐND, các Ban HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát quá trình thực hiện Nghị quyết.	đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết.	
Điều 8 1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2023. 2. Nghị quyết này đã được HĐND thành phố Cần Thơ Khóa X, Kỳ họp thứ chính thông qua ngày 09/12/2022	**Điều 2 (Nghị quyết)** Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sóc Trăng Khóa X, Kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 8/12/2021 và có hiệu lực thi hành từ ngày 18/12/2021	**Điều 3. (Nghị quyết)** Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Hậu Giang Khóa X, Kỳ họp thứ Năm thông qua ngày 09/12/2021 và có hiệu lực từ ngày 18/12/2021.	**Điều 6. Hiệu lực thi hành** 1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày….tháng….năm 2026. 2. Các Nghị quyết sau hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành: a) Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội và đối tượng khó khăn khác chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP. b) Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội và đối tượng khó khăn khác chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP. c) Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	

			Sóc Trăng quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức chuẩn trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội, đối tượng khó khăn trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng. d) Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội, đối tượng khó khăn trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng ban hành kèm theo Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng. đ) Nghị quyết số 28/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang sửa đổi, bổ sung chế độ chi tiêu hành chính sự nghiệp trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.	